

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2012/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 21 tháng 5 năm 2012

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh Điện Biên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Giám đốc Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh Điện Biên.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Mùa A Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương  
từ nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh Điện Biên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy định này quy định cụ thể về nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh Điện Biên.

Nội dung chi, mức hỗ trợ cho những hoạt động khuyến nông không sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh Điện Biên được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người sản xuất: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã; công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ;

2. Tổ chức khuyến nông trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân trên địa bàn tỉnh Điện Biên để phát triển sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8/01/2010 của Chính phủ;

3. Người hoạt động khuyến nông tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân tỉnh Điện Biên để phát triển sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8/01/2010 của Chính phủ;

4. Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

### **Chương II**

#### **NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**

##### **Điều 3. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo**

###### **1. Nội dung chi:**

Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở

(nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

## **2. Mức hỗ trợ:**

### **2.1. Đối với người sản xuất:**

a) Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo:

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học;
- Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại tỉnh; không quá 50.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại các huyện, thị xã, thành phố; không quá 25.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại xã, phường, thị trấn;

- Hỗ trợ 01 lần tiền đi lại (cả đi và về) theo giá giao thông công cộng do UBND tỉnh quy định cho người học ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng được thanh toán theo mức tối đa không quá 100.000 đồng/người/khóa học;

- Chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo có trách nhiệm bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Điện, nước và các chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% nhưng không quá 120.000 đồng/người/tối.

b) Nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường:

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học;
- Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% theo mức quy định tại tiết a điểm 2.1 khoản 2 Điều 3 của quy định này;

- Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% nhưng không quá 60.000 đồng/người/tối.

c) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học khi tham dự đào tạo.

### **2.2. Đối với người hoạt động khuyến nông khi tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo:**

a) Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học. Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên được hỗ trợ 100% nhưng không quá 120.000 đồng/người/tối.

b) Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chỗ ở cho người học theo mức quy định tại tiết a điểm 2.1 khoản 2 Điều 3 của quy định này;

### 2.3. Chi bồi dưỡng giảng viên:

a) Chi bồi dưỡng giảng viên đối với các cuộc hội thảo, bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ khuyến nông, khuyến nông viên và cộng tác viên khuyến nông theo mức chi quy định tại Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính và quy định của tỉnh về việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

b) Chi bồi dưỡng giảng viên đối với các cuộc hội thảo, bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo cho người sản xuất, người hoạt động khuyến nông (trừ các đối tượng đã được quy định tại tiết a điểm 2.3 khoản 2 Điều 3 của quy định này) theo mức chi quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến 2020”.

### **Điều 4. Chi thông tin tuyên truyền**

Nhà nước hỗ trợ kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có dự án thông tin tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác khuyến nông; phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến, thông qua:

1. Phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, Tạp chí khuyến nông: Hàng năm căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho công tác tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng chương trình tuyên truyền về hoạt động khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, Tạp chí khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện theo theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng.

Đối với Tạp chí khuyến nông: Căn cứ nhu cầu thông tin trên Tạp chí khuyến nông, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phê duyệt đối tượng và kinh phí đặt hàng Tạp chí khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông tỉnh, cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh, đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ khuyến nông do tỉnh quản lý.

2. Diễn đàn khuyến nông: Chi thuê hội trường; tài liệu; nước uống; báo cáo viên; hỗ trợ ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn.

Mức hỗ trợ đại biểu tham gia diễn đàn theo quy định tại khoản 3, Điều 3 quy định này. Mức chi nước uống, báo cáo viên thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh về chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Hội nghị: Hội nghị tổng kết khuyến nông (cấp tỉnh, huyện). Mức chi theo quy định hiện hành.

4. Chi hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp tỉnh: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu

thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi thông tin tuyên truyền hội chợ; chi hoạt động của Ban tổ chức.

5. Chi hội thi về các hoạt động khuyến nông cấp tỉnh, huyện: Thông tin, tuyên truyền, thuê hội trường, trang thiết bị, văn phòng phẩm; chi ban giám khảo chấm thi; chi hội đồng tư vấn khoa học, soạn câu hỏi và đáp án; chi khai mạc, bế mạc; chi vật tư, hoá chất, dụng cụ phục vụ cuộc thi (nếu có); chi đạo diễn và biên tập chương trình thi; chi hỗ trợ đưa đón thí sinh dự thi và chi khác.

6. Xây dựng và quản lý dữ liệu hệ thống thông tin khuyến nông: Chi thuê đường truyền, mua phần mềm, cập nhật số liệu, bảo trì, bảo mật và các khoản chi khác (nếu có).

## **Điều 5. Chi xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ**

### **1. Mô hình và số điểm trình diễn**

Một mô hình có từ 2 - 5 điểm trình diễn. Mỗi điểm trình diễn thực hiện tối đa 2 lần đối với chu kỳ mô hình 6 tháng trở xuống; 1 lần đối với chu kỳ mô hình trên 6 tháng, nhưng tối đa không quá thời gian thực hiện dự án.

Mô hình trình diễn về cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn: Ứng dụng máy móc, công cụ, thiết bị được thực hiện tối đa 3 mô hình/năm/tỉnh.

a) Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn:

Thời gian triển khai:

- Trồng trọt: Cây hàng năm, sản xuất giống thời gian theo chu kỳ sản xuất cây trồng; cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày thời gian 04 năm (riêng cây thanh long là 03 năm, cây gấc 02 năm, cây chuối 01 năm); cây lâm nghiệp, cây dược liệu thời gian 3 năm.

- Chăn nuôi, thủy sản: Theo chu kỳ sản xuất chăn nuôi, thủy sản.

*(Chi tiết theo Biểu 1: Định mức kinh tế - kỹ thuật mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn)*

b) Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn, gồm: Các máy móc, công cụ sản xuất; thiết bị chế biến; thiết bị bảo quản nông sản; thiết bị ngành nghề nông thôn...: Thời gian triển khai 03 tháng.

*(Chi tiết theo Biểu 2: Danh mục đầu tư trang thiết bị mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản, chế biến và ngành nghề nông thôn)*

### **2. Mức hỗ trợ cho mô hình trình diễn và hộ tham gia mô hình**

a) Mô hình sản xuất nông nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu đối với các xã thuộc vùng khó khăn (quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 03 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn) và 04 huyện nghèo; hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu đối với các xã, thị trấn còn lại.

- Mô hình sản xuất giống, cây hàng năm: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 250 triệu đồng/MH/năm và 30 triệu đồng/hộ/năm;

- Mô hình cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây dược liệu: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 300 triệu đồng/MH/năm và 30 triệu đồng/hộ/năm;

- Mô hình chăn nuôi, trồng, chế biến và dự trữ thức ăn cho trâu, bò: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 300 triệu đồng/MH/năm và 40 triệu đồng/hộ/năm.

- Mô hình nuôi trồng thủy sản: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 400 triệu đồng/MH/năm và 50 triệu đồng/hộ/năm.

b) Mô hình cơ giới hoá nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn: Hỗ trợ 100% chi phí mua máy móc, công cụ, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp đối với các xã thuộc vùng khó khăn (quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 03 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn) và 04 huyện nghèo nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/mô hình/năm; hỗ trợ 75% chi phí đối với các xã, thị trấn còn lại nhưng tối đa không quá 125 triệu đồng/mô hình/năm.

### **3. Chi thuê khoán cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn**

a) Đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Mức thuê bằng 1/3 mức lương tối thiểu chung/người/tháng cho suốt thời gian triển khai mô hình; hỗ trợ tiền ngu 200.000 đồng/tháng đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không có gia đình tại xã.

b) Đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Mức thuê bằng 1/3 mức lương bậc 1 theo bảng cấp/người/tháng cho suốt thời gian triển khai mô hình; hỗ trợ tiền ngu 200.000 đồng/tháng đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không có gia đình tại xã.

c) Đối với cán bộ kỹ thuật chỉ đạo từ 02 mô hình trở lên/vụ:

- Nếu chỉ đạo 02 mô hình/vụ được hưởng thêm 80% mức thuê khoán.

- Nếu chỉ đạo từ 03 mô hình trở lên/vụ được hưởng thêm 150% mức thuê khoán.

### **4. Chi triển khai mô hình trình diễn**

Tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có). Mức chi tối đa không quá 10 triệu đồng/mô hình. Trong đó mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn, tổng kết mô hình không quá 25.000 đồng/người/ngày.

*(Chi tiết theo Biểu 3: Định mức chi triển khai mô hình)*

### **Điều 6. Chi nhân rộng mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng:**

Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ. Mức chi không quá 10 triệu đồng/1 mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến; trong đó mức hỗ trợ cho người tham gia triển khai mô hình, giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật áp dụng quy định tại tiết b điểm 2.3 khoản 2 Điều 3 của quy định này.

**Điều 7. Chi mua bản quyền tác giả, mua công nghệ mới gắn với chương trình, dự án:** Được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua bản quyền tác giả, mua công nghệ mới thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 8. Biên soạn và in giáo trình, tài liệu mẫu để hướng dẫn, đào tạo, tư vấn khuyến nông:** Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

**Điều 9. Chi thăm quan, học tập trong nước, nước ngoài**

- Chi thăm quan học tập trong nước: Mức chi theo quy định hiện hành;  
- Chi thăm quan học tập nước ngoài: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

**Điều 10. Mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông:** Được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm trang thiết bị thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 11. Chi quản lý chương trình dự án khuyến nông**

1. Cơ quan quản lý kinh phí khuyến nông được sử dụng tối đa không quá 2% kinh phí khuyến nông do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, dự án, kiểm tra, giám sát đánh giá, gồm: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thăm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, dự án khuyến nông; chi khác (nếu có). Cơ quan quản lý kinh phí khuyến nông báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí.

2. Đối với tổ chức thực hiện dự án khuyến nông: Đơn vị triển khai thực hiện dự án khuyến nông được chi không quá 3% dự toán dự án khuyến nông (riêng dự án ở vùng khó khăn và 04 huyện nghèo được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

**Điều 12.** Chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông (nếu có) theo quy định hiện hành.

### Chương III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 13.** Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí khuyến nông thuộc ngân sách tỉnh hỗ trợ hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện việc phân bổ và giao dự toán cho đơn vị có chức năng, nhiệm vụ làm khuyến nông ở địa phương theo chi tiết từng nội dung, chương trình để thực hiện;

2. Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí khuyến nông được giao hàng năm theo quy định hiện hành; đồng thời phối hợp với Sở Tài chính thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông địa phương;

3. Phê duyệt thành phần, số lượng, địa điểm, nội dung tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, chi thuê chuyên gia, tham quan, học tập trong nước, ngoài nước; quy mô, số lượng, kinh phí hỗ trợ thông tin tuyên truyền; quy mô, địa điểm, nội dung của các mô hình trình diễn; chi mua bản quyền tác giả, mua công nghệ mới; chi mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh;

4. Theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kinh phí chương trình khuyến nông trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, giám sát kịp thời phát hiện những vướng mắc, thiếu sót trong việc vận dụng của các đối tượng liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh để hướng dẫn, đề xuất biện pháp giải quyết, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 14.** Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán kinh phí khuyến nông hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương, các đơn vị và cá nhân quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông địa phương theo quy định.

**Điều 15.** Trách nhiệm của UBND huyện, thị xã, thành phố:

1. Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí khuyến nông thuộc ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch. Căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện việc phân bổ và giao dự toán cho đơn vị có chức năng, nhiệm vụ làm khuyến nông ở địa phương theo chi tiết từng nội dung, chương trình để thực hiện;

2. Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí khuyến nông cấp huyện, thị xã thành phố theo quy định hiện hành; đồng thời phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thường xuyên thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông địa phương;

3. Phê duyệt thành phần, số lượng, địa điểm, nội dung tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, chi thuê chuyên gia, tham quan, học tập trong nước, ngoài nước; quy mô, số lượng, kinh phí hỗ trợ thông tin tuyên truyền; quy mô, địa điểm, nội dung của các mô hình trình diễn; chi mua bản quyền tác giả, mua công nghệ mới; chi mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông ở cấp huyện, thị xã, thành phố;

4. Theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kinh phí chương trình khuyến nông trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định.

**Điều 16.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân:



1. Thực hiện việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông được cấp hàng năm theo dự toán được phê duyệt; thanh quyết toán kinh phí được cấp theo quy định hiện hành;
2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng nhà nước trong việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông được cấp;
3. Theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến nông được giao về cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định./.

**BIỂU 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MÔ HÌNH SẢN XUẤT  
NÔNG NGHIỆP TRÌNH DIỄN**

*(Kèm theo Quyết định số: 10/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

**A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - THUẬT SẢN XUẤT GIỐNG**

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
<b>I</b>	<b>SẢN XUẤT GIỐNG LÚA THUẦN</b>			
1	Giống	Kg/ha	60	Nhà nước hỗ trợ
2	Urê	Kg/ha	180	NT
3	Lân vãn điện	Kg/ha	350	NT
4	Kali Clorua	Kg/ha	150	NT
5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
6	Thuốc sâu - bệnh	Đồng/ha	600.000	NT
7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	NT
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8	Nông dân đóng góp
9	Công lao động	Công/ha	220	NT
<b>II</b>	<b>SẢN XUẤT GIỐNG ĐẬU TƯƠNG</b>			
1	Giống	Kg/ha	60	Nhà nước hỗ trợ
2	Urê	Kg/ha	70	NT
3	Lân vãn điện	Kg/ha	280	NT
4	Kali Clorua	Kg/ha	100	NT
5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
6	Thuốc sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
7	Phân chuồng	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
8	Công lao động	Công/ha	180	NT
<b>III</b>	<b>SẢN XUẤT GIỐNG ĐẬU XANH</b>			
1	Giống	Kg/ha	30	Nhà nước hỗ trợ
2	Urê	Kg/ha	80	NT
3	Lân vãn điện	Kg/ha	350	NT
4	Kali Clorua	Kg/ha	100	NT
5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	180	NT

**B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Chính sách hỗ trợ</b>
<b>I</b>	<b>CÂY LƯƠNG THỰC</b>			
<b>1</b>	<b>LÚA THUẦN:</b>			
1.1	Giống	Kg/ha	80	Nhà nước hỗ trợ
	Hoặc: Giống gieo bằng sạ hàng	Kg/ha	60	NT
1.2	Urê	Kg/ha	180	NT
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350	NT
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
1.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	600.000	NT
1.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	NT
1.8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
1.9	Công lao động	Công/ha	200	NT
<b>2</b>	<b>LÚA THUẦN THÂM CANH CAO (Áp dụng cho vùng lòng chảo Điện Biên)</b>			
2.1	Giống	Kg/ha	70	Nhà nước hỗ trợ
	Hoặc giống gieo bằng sạ hàng	Kg/ha	40	NT
2.2	Urê	Kg/ha	250	NT
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	550	NT
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	150	NT
2.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
2.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	1.000.000	NT
2.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	NT
2.8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8	Nông dân đóng góp
2.9	Công lao động	Công/ha	200	NT
<b>3</b>	<b>LÚA LAI:</b>			
3.1	Giống gieo thẳng hoặc gieo sạ hàng	Kg/ha	30	Nhà nước hỗ trợ
3.2	Urê	Kg/ha	220	NT
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	450	NT
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	140	NT
3.5	Vôi bột	Kg/ha	600	NT
3.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
3.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	NT
3.8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8	Nông dân đóng góp

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
3.9	Công lao động	Công/ha	200	NT
<b>4</b>	<b>LÚA LAI THÂM CANH CAO (Áp dụng cho vùng lòng chảo Điện Biên)</b>			
4.1	Giống gieo thẳng hoặc gieo sạ hàng	Kg/ha	30	Nhà nước hỗ trợ
4.2	Urê	Kg/ha	280	NT
4.3	Lân vãn điển	Kg/ha	560	NT
4.4	Kali Clorua	Kg/ha	200	NT
4.5	Vôi bột	Kg/ha	600	NT
4.6	Thuốc trừ sâu- bệnh	Đồng/ha	1.000.000	NT
4.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	NT
4.8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	8-10	Nông dân đóng góp
4.9	Công lao động	Công/ha	200	NT
<b>5</b>	<b>LÚA CẠN:</b>			
5.1	Giống	Kg/ha	120	Nhà nước hỗ trợ
5.2	Urê	Kg/ha	150	NT
5.3	Lân vãn điển	Kg/ha	250	NT
5.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	NT
5.5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
5.6	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	NT
5.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
5.8	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>6</b>	<b>NGÔ LAI:</b>			
6.1	Giống	Kg/ha	17	Nhà nước hỗ trợ
6.2	Urê	Kg/ha	300	NT
6.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500	NT
6.4	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
6.5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
6.6	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000	NT
6.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8	Nông dân đóng góp
6.8	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>II</b>	<b>CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY</b>			
<b>1</b>	<b>ĐẬU TƯƠNG:</b>			
1.1	Giống	Kg/ha	70	Nhà nước hỗ trợ
	Hoặc giống gieo vãi trên đất ướt	Kg/ha	90	NT
1.2	Urê	Kg/ha	70	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	280	NT
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	NT
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
1.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
1.7	Phân chuồng	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
1.8	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>2</b>	<b>LẠC:</b>			
2.1	Giống	Kg/ha	180	Nhà nước hỗ trợ
2.2	Urê	Kg/ha	80	NT
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	380	NT
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	NT
2.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
2.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
2.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
2.8	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>III</b>	<b>CÂY HOA MÀU</b>			
<b>1</b>	<b>KHOAI TÂY:</b>			
1.1	Giống	Kg/ha	1.200	Nhà nước hỗ trợ
1.2	Urê	Kg/ha	250	NT
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500	NT
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	250	NT
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
1.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
1.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
1.8	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>2</b>	<b>KHOAI LANG</b>			
2.1	Hom giống	Kg/ha	1.200	Nhà nước hỗ trợ
2.2	Urê	Kg/ha	130	NT
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	250	NT
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	200	NT
2.5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
2.6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
2.7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>3</b>	<b>KHOAI SỢ</b>			

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Chính sách hỗ trợ</b>
3.1	Giống	Kg/ha	1.200	Nhà nước hỗ trợ
3.2	Urê	Kg/ha	250	NT
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	650	NT
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	300	NT
3.5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
3.6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
3.7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>4</b>	<b>SẢN</b>			
4.1	Giống	Hom/ha	20.000	Nhà nước hỗ trợ
4.2	Urê	Kg/ha	300	NT
4.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500	NT
4.4	Kali Clorua	Kg/ha	300	NT
4.5	Thuốc trừ sâu – bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
4.6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
4.7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>IV</b>	<b>CÂY RAU</b>			
<b>1</b>	<b>NGÔ RAU</b>			
1.1	Giống	Kg/ha	40	Nhà nước hỗ trợ
1.2	Urê	Kg/ha	250	NT
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	450	NT
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	NT
1.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	1.000	NT
1.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
1.7	Công lao động	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
<b>2</b>	<b>SÚP LƠ</b>			
2.1	Giống: - Hạt giống	Gam/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	30.000	NT
2.2	Urê	Kg/ha	170	NT
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	250	NT
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	150	NT
2.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.000	NT
2.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
2.7	Công lao động	Công/ha	120	Nông dân đóng góp
<b>3</b>	<b>BẮP CẢI</b>			

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
3.1	Giống: - Hạt giống	Gam/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	33.000	NT
3.2	Urê	Kg/ha	200	NT
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	300	NT
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	170	NT
3.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.000	NT
3.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
3.7	Công lao động	Công/ha	120	Nông dân đóng góp
<b>4</b>	<b>CẢI BỆ</b>			
4.1	Hạt giống	Gam/ha	600	Nhà nước hỗ trợ
4.2	Urê	Kg/ha	150	NT
4.3	Lân vãn điển	Kg/ha	280	NT
4.4	Kali Clorua	Kg/ha	130	NT
4.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	1.500	NT
4.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
4.7	Công lao động	Công/ha	100	Nông dân đóng góp
<b>5</b>	<b>CẢI XANH VÀ CẢI ĂN LÁ CÁC LOẠI</b>			
5.1	Hạt giống	Kg/ha	6	Nhà nước hỗ trợ
5.2	Urê	Kg/ha	60	NT
5.3	Lân vãn điển	Kg/ha	120	NT
5.4	Kali Clorua	Kg/ha	90	NT
5.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	1.500	NT
5.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	200.000	NT
5.7	Công lao động	Công/ha	100	Nông dân đóng góp
<b>6</b>	<b>CÀ CHUA</b>			
6.1	Giống: - Hạt giống	Gam/ha	250	Nhà nước hỗ trợ
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	32.000	NT
6.2	Urê	Kg/ha	250	NT
6.3	Lân vãn điển	Kg/ha	600	NT
6.4	Kali Clorua	Kg/ha	300	NT
6.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.000	NT
6.6	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
6.7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	1.000.000	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
6.8	Công lao động	Công/ha	120	Nông dân đóng góp
<b>7</b>	<b>ĐƯA CHUỘT</b>			
7.1	Hạt giống	Gam/ha	600	Nhà nước hỗ trợ
7.2	Urê	Kg/ha	250	NT
7.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350	NT
7.4	Kali Clorua	Kg/ha	300	NT
7.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.000	NT
7.6	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
7.7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	700.000	NT
7.8	Công lao động	Công/ha	120	Nông dân đóng góp
<b>8</b>	<b>MUỚP ĐẰNG</b>			
8.1	Hạt giống	Kg/ha	2,5	Nhà nước hỗ trợ
8.2	Urê	Kg/ha	300	NT
8.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350	NT
8.4	Kali Clorua	Kg/ha	300	NT
8.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	1.500	NT
8.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
8.7	Công lao động	Công/ha	120	Nông dân đóng góp
<b>9</b>	<b>BÍ XANH, BÍ ĐỎ</b>			
9.1	Giống Bí xanh: - Hạt giống	Gam/ha	1000	Nhà nước hỗ trợ
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	25.000	NT
9.2	Giống Bí đỏ: - Hạt giống	Gam/ha	700	NT
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	7.000	NT
9.3	Urê	Kg/ha	200	NT
9.4	Lân vãn điển	Kg/ha	400	NT
9.5	Kali Clorua	Kg/ha	200	NT
9.6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.000	NT
9.7	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
9.8	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
9.9	Công lao động	Công/ha	100	Nông dân đóng góp
<b>10</b>	<b>ỚT CAY</b>			
10.1	Hạt giống	Gam/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
10.2	Urê	Kg/ha	300	NT
10.3	Lân vãn điển	Kg/ha	300	NT



TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
10.4	Kali Clorua	Kg/ha	400	NT
10.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.500	NT
10.6	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
10.7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
10.8	Công lao động	Công/ha	120	Nông dân đóng góp
<b>11</b>	<b>RAU ĐẬU</b>			
11.1	Hạt giống	Kg/ha	45	Nhà nước hỗ trợ
11.2	Urê	Kg/ha	200	NT
11.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350	NT
11.4	Kali Clorua	Kg/ha	200	NT
11.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	1.000	NT
11.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
11.7	Công lao động	Công/ha	100	Nông dân đóng góp
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI NẤM (Tính cho 1 tấn nguyên liệu thô)</b>			
<b>1</b>	<b>NẤM MỠ</b>			
1.1	Giống	Kg	15	Nhà nước hỗ trợ
1.2	Nguyên liệu (Rom...)	Kg	1.000	NT
1.3	Urê	Kg	5	NT
1.4	Đạm Sunphat	Kg	20	NT
1.5	Lân Supê	Kg	30	NT
1.6	Bột nhẹ	Kg	30	NT
<b>2</b>	<b>NẤM SÒ</b>			
2.1	Giống	Kg	40	Nhà nước hỗ trợ
2.2	Nguyên liệu (Rom...)	Kg	1.000	NT
2.3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6	NT
2.4	Nút, bông, chun...	Kg	6	NT
2.5	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	1.000.000	NT
<b>3</b>	<b>NẤM ROM</b>			
3.1	Giống	Kg	12	Nhà nước hỗ trợ
3.2	Nguyên liệu (Rom...)	Kg	1.000	NT
3.3	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	500.000	NT
<b>4</b>	<b>MỘC NHỈ</b>			
4.1	Giống	Que	1.500	Nhà nước hỗ trợ
4.2	Nguyên liệu (Mùn cưa...)	Kg	1.000	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
4.3	Túi PE (19 x 38)	Kg	8	NT
4.4	Nút, bông, chun...	Kg	8	NT
4.5	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	1.500.000	NT
<b>5</b>	<b>NĂM HƯƠNG</b>			
5.1	Giống	Kg	5	Nhà nước hỗ trợ
5.2	Nguyên liệu (Mùn cưa...)	Kg	1.000	NT
5.3	Túi PE (25 x 35)	Kg	8	NT
5.4	Nút, bông, chun...	Kg	8	NT
5.5	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	2.000	NT
<b>6</b>	<b>NĂM LINH CHI</b>			
6.1	Giống	Chai	30	Nhà nước hỗ trợ
6.2	Nguyên liệu (Mùn cưa...)	Kg	1.000	NT
6.3	Cắm và phụ gia	Đồng	360	NT
6.4	Túi PE (25 x 35)	Kg	8	NT
6.5	Nút, bông, chun...	Kg	8	NT
6.6	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	2.000.000	NT
<b>VI</b>	<b>CÂY HOA</b>			
<b>1</b>	<b>HOA HỒNG</b>			
1.1	Giống	Cây/ha	50.000	Nhà nước hỗ trợ
1.2	Urê	Kg/ha	260	NT
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	400	NT
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	300	NT
1.5	Vôi bột	Kg/ha	1.000	NT
1.6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.800	NT
1.7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
1.8	Công lao động	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
<b>2</b>	<b>HOA LAY ON</b>			
2.1	Giống	Củ/ha	120.000	Nhà nước hỗ trợ
2.2	Urê	Kg/ha	250	NT
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	400	NT
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	300	NT
2.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
2.6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.500	NT
2.7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
2.8	Công lao động	Công/ha	180	Nông dân đóng góp
<b>3</b>	<b>HOA CÚC</b>			
3.1	Giống	Cây/ha	350.000	Nhà nước hỗ trợ
3.2	Urê	Kg/ha	200	NT
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350	NT
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	200	NT
3.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
3.6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	1.500	NT
3.7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
3.8	Công lao động	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
<b>4</b>	<b>HOA ĐỒNG TIỀN</b>			
4.1	Giống	Cây/ha	50.000	Nhà nước hỗ trợ
4.2	Urê	Kg/ha	260	NT
4.3	Lân vãn điển	Kg/ha	400	NT
4.4	Kali Clorua	Kg/ha	300	NT
4.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
4.6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.000	NT
4.7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	700.000	NT
4.8	Công lao động	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
<b>5</b>	<b>HOA LYLI</b>			
5.1	Giống	Củ/ha	200.000	Nhà nước hỗ trợ
5.2	Urê	Kg/ha	100	NT
5.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350	NT
5.4	Kali Clorua	Kg/ha	200	NT
5.5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5.6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	2.500	NT
5.7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	700.000	NT
5.8	Công lao động	Công/ha	150	Nông dân đóng góp

### C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
<b>I</b>	<b>CÂY BUỒI</b>			

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
<b>Năm thứ 1</b>				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	500	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	25	NT
3	Urê	Kg/ha	85	NT
4	Lân vãn điển	Kg/ha	750	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
6	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	NT
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15 - 20	Nông dân đóng góp
10	Công lao động	Công/ha	150	NT
11	Bình phun, cưa, kéo ...	Bộ/ha	5	NT
<b>Năm thứ 2</b>				
1	Urê	Kg/ha	170	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	120	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	110	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>Năm thứ 3</b>				
1	Urê	Kg/ha	250	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	170	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	170	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>Năm thứ 4</b>				
1	Urê	Kg/ha	250	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	170	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	170	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>II</b>	<b>CAM, QUÝT</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	600	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	30	NT
3	Urê	Kg/ha	100	NT
4	Lân vãn điển	Kg/ha	900	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
6	Vôi bột	Kg/ha	600	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	600.000	NT
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	NT
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15 - 25	Nông dân đóng góp
10	Công lao động	Công/ha	200	NT
11	Bình phun, cưa, kéo ...	Bộ/ha	5	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Urê	Kg/ha	200	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	140	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	140	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	600	NT
5	Thuốc sâu - bệnh	Đồng/ha	700.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Urê	Kg/ha	310	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	200	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	205	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	600	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	700.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 4</b>			
1	Urê	Kg/ha	310	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	200	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
3	Kali Clorua	Kg/ha	205	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	600	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	700.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>III</b>	<b>HỒNG</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	20	NT
3	Urê	Kg/ha	70	NT
4	Lân vãn điển	Kg/ha	600	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	60	NT
6	Vôi bột	Kg/ha	600	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	NT
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
10	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Urê	Kg/ha	140	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	90	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	90	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	400	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	80	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Urê	Kg/ha	210	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	135	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	140	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	400	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	80	NT
	<b>Năm thứ 4</b>			

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
1	Urê	Kg/ha	210	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	135	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	140	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	400	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	80	NT
<b>IV</b>	<b>NA</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	1.100	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	55	NT
3	Urê	Kg/ha	200	NT
4	Lân vãn điển	Kg/ha	1.700	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	130	NT
6	Vôi bột	Kg/ha	600	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	NT
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	16 - 20	Nông dân đóng góp
10	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Urê	Kg/ha	350	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	250	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	250	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	16-20	Nông dân đóng góp
6	Công lao động	Công/ha	80	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Urê	Kg/ha	560	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	370	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	380	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	16 - 20	Nông dân đóng góp
6	Công lao động	Công/ha	80	NT
	<b>Năm thứ 4</b>			

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
1	Urê	Kg/ha	560	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	370	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	380	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	16 - 20	Nông dân đóng góp
6	Công lao động	Công/ha	80	NT
<b>V</b>	<b>NHÃN, VẢI, XOÀI, MÍT</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40	NT
3	Urê	Kg/ha	70	NT
4	Lân vãn điển	Kg/ha	400	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	60	NT
6	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	NT
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
10	Công lao động	Công/ha	150	NT
11	Bình phun, cưa, kéo ...	Bộ/ha	5	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Urê	Kg/ha	140	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	90	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	90	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	300	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	8-10	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	80	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Urê	Kg/ha	200	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	140	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	140	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	8-10	Nông dân đóng góp



TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
7	Công lao động	Công/ha	80	NT
	<b>Năm thứ 4</b>			
1	Urê	Kg/ha	200	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điện	Kg/ha	140	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	140	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	8-10	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	80	NT
<b>VI</b>	<b>ĐÀO CHÍN SỚM</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	500	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	50	NT
3	Urê	Kg/ha	100	NT
4	Lân vãn điện	Kg/ha	500	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	100	NT
6	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
8	Thuốc mối	Kg/ha	4	NT
9	Phân hữu cơ	Tấn/ha	8-10	Nông dân đóng góp
10	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Urê	Kg/ha	150	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điện	Kg/ha	70	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8	Nông dân đóng góp
6	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Urê	Kg/ha	150	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điện	Kg/ha	70	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8	Nông dân đóng góp

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
6	Công lao động	Công/ha	80	NT
	<b>Năm thứ 4</b>			
1	Urê	Kg/ha	150	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	70	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
6	Công lao động	Công/ha	80	NT
<b>VII</b>	<b>THANH LONG</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống trồng mới	Hom/ha	4.440	Nhà nước hỗ trợ
2	Trụ xi măng	Hom/ha	1.110	NT
3	Urê	Kg/ha	450	NT
4	Lân vãn điển	Kg/ha	1.200	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	450	NT
6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
7	Thuốc mối	Kg/ha	4	NT
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5	Nông dân đóng góp
9	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Urê	Kg/ha	450	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	1.200	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	450	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	3-5	Nông dân đóng góp
6	Công lao động	Công/ha	80 - 100	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Urê	Kg/ha	780	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	2.400	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	780	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	3-5	Nông dân đóng góp
6	Công lao động	Công/ha	80 - 100	NT
<b>VIII</b>	<b>CÂY GÁC</b>			

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống	Cây/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Cột bê tông	Cột/ha	800	NT
3	U rê	Kg/ha	120	NT
4	Lân vãn điển	Kg/ha	200	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	80	NT
6	Thuốc trừ sâu – bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-20	Nông dân đóng góp
8	Công lao động	Công/ha	180	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	U rê	Kg/ha	120	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	200	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	80	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-10	Nông dân đóng góp
6	Công lao động	Công/ha	120	NT
<b>IX</b>	<b>CÂY CHUỐI</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	2.000	Nhà nước hỗ trợ
2	Trồng dặm	Cây/ha	100	NT
3	Urê	Kg/ha	600	NT
4	Lân vãn điển	Kg/ha	1.000	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	600	NT
6	Vôi bột	Kg/ha	1.000	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-20	Nông dân đóng góp
9	Công lao động	Công/ha	150	NT

#### D. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
<b>I</b>	<b>CHÈ SHAN TỬA CHÙA</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			Nhà nước hỗ trợ
1	Giống trồng mới	Cây/ha	8.000	NT
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	800	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
3	Urê	Kg/ha	100	NT
4	Lân Supe	Kg/ha	1.280	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	100	NT
6	Thuốc cỏ	Kg/ha	2	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	20 - 24	Nông dân đóng góp
9	Công lao động	Công/ha	200	NT
<b>Năm thứ 2</b>				
1	Urê	Kg/ha	120	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	250	NT
3	Kali Clorua	Tấn/ha	110	NT
4	Thuốc cỏ	Kg/ha	2	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>Năm thứ 3</b>				
1	Urê	Kg/ha	150	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	350	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
5	Công lao động	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
<b>Năm thứ 4</b>				
1	Urê	Kg/ha	150	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân vãn điển	Kg/ha	350	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	120	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
5	Công lao động	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
<b>II</b>	<b>CÀ PHÊ CHÈ CATIMO</b>			
<b>Năm thứ 1</b>				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	5.000	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	250	NT
3	Urê	Kg/ha	140	NT
4	Lân Supe	Kg/ha	650	NT
5	Kali Clorua	Kg/ha	60	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
6	Vôi bột	Kg/ha	700	NT
7	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
9	Công lao động	Công/ha	300	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Urê	Kg/ha	270	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân Supe	Kg/ha	400	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	60	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Urê	Kg/ha	380	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân Supe	Kg/ha	550	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	80	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
	<b>Năm thứ 4</b>			
1	Urê	Kg/ha	380	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân Supe	Kg/ha	550	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	80	NT
4	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15	Nông dân đóng góp
7	Công lao động	Công/ha	150	NT
<b>III</b>	<b>CÂY CAO SU</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	512	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	51	NT
3	Urê	Kg/ha	25	NT
4	Lân Supe	Kg/ha	75	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
5	Kali Clorua	Kg/ha	10	NT
6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	NT
7	Thuốc trừ mối	kg/ha	3	NT
8	Phân hữu cơ	kg/ha	1.024	Nông dân đóng góp
9	Công lao động	Công/ha	200	NT
<b>Năm thứ 2</b>				
1	Urê	Kg/ha	120	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân Supe	Kg/ha	300	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	60	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
5	Công lao động	Công/ha	200	Nông dân đóng góp
<b>Năm thứ 3</b>				
1	Urê	Kg/ha	150	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân Supe	Kg/ha	500	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	60	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
5	Công lao động	Công/ha	100	Nông dân đóng góp
<b>Năm thứ 4</b>				
1	Urê	Kg/ha	150	Nhà nước hỗ trợ
2	Lân Supe	Kg/ha	500	NT
3	Kali Clorua	Kg/ha	60	NT
4	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400.000	NT
5	Công lao động	Công/ha	100	Nông dân đóng góp

#### E. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY LÂM NGHIỆP

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
<b>I</b>	<b>TRE LẤY MĂNG (Tre bát độ, tre điền trúc)</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	NT
4	Thuốc trừ mối	Kg/ha	5	NT
5	Vôi bột	Kg/ha	500	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10	Nông dân đóng góp
7	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	40	Nhà nước hỗ trợ
2	Sunphat đồng 98%	Kg/ha	1	NT
3	Phân hữu cơ	Kg/ha	20	Nông dân đóng góp
4	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	Nhà nước hỗ trợ
2	Sunphat đồng 98%	Kg/ha	1	NT
3	Phân hữu cơ	Tấn/ha	20	Nông dân đóng góp
4	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	38	NT
<b>II</b>	<b>LUỒNG THANH HÓA, TRE ĐỊA PHƯƠNG</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	40	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	NT
4	Thuốc trừ sâu	Đồng/ha	500.000	NT
5	Thuốc mối	Kg/ha	5	NT
6	Vôi bột	Kg/ha	500	NT
7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	4	Nông dân đóng góp
8	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40	Nông dân đóng góp
<b>III</b>	<b>MÂY NẾP</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây trồng mới	Cây/ha	3.330	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	333	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	666	NT
4	Thuốc trừ mối	Kg/ha	8	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	180	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	666	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	60	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	666	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	60	Nông dân đóng góp
<b>IV</b>	<b>TRÁM</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	40	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	NT
4	Thuốc trừ sâu	Đồng/ha	500.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	2	Nông dân đóng góp
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK(5:10:3)	Kg/ha	40	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
<b>1</b>	Phân NPK(5:10:3)	Kg/ha	40	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40	Nông dân đóng góp
<b>V</b>	<b>LÁT MEXICO</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	800	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	80	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	NT
4	Thuốc trừ sâu	Đồng/ha	500.000	NT
5	Vôi bột	Kg/ha	240	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	2,5	Nông dân đóng góp
7	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	103	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	42	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			



TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	41	Nông dân đóng góp
<b>VI</b>	<b>KEO CÁC LOẠI</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	1.600	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	240	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	NT
4	Thuốc trừ mối	Kg/ha	5	NT
5	Thuốc trừ sâu	Đồng/ha	500.000	NT
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	1,5	Nông dân đóng góp
7	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	Nhà nước hỗ trợ
2	Thuốc trừ mối	Kg/ha	5	NT
3	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.600	Nông dân đóng góp
4	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	Nhà nước hỗ trợ
2	Thuốc trừ mối	Kg/ha	5	NT
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	47	Nông dân đóng góp
<b>VII</b>	<b>BẠCH ĐÀN</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	2.000	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	200	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	NT
4	Thuốc trừ mối	Kg/ha	5	NT
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	180	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	60	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	200	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	60	Nông dân đóng góp
<b>VIII</b>	<b>CÂY THÔNG</b>			

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	2.000	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	200	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	NT
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
5	Thuốc trừ mối	Kg/ha	4	NT
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	180	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	60	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	200	Nhà nước hỗ trợ
2	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	60	Nông dân đóng góp
<b>IX</b>	<b>XOAN TA</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	1.600	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm (10%)	Cây/ha	160	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	NT
4	Thuốc trừ sâu	Đồng/ha	500.000	NT
5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	1,5	Nông dân đóng góp
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147	NT
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	Nhà nước hỗ trợ
2	Phân hữu cơ	Tấn/ha	1,5	Nông dân đóng góp
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48	NT
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	47	Nông dân đóng góp
<b>X</b>	<b>CÂY GIỚI XANH</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây trồng mới	Cây/ha	1.000	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	100	NT

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	200	NT
4	Nhân công	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	100	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	100	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	47	Nông dân đóng góp
<b>XI</b>	<b>CÂY TẾCH</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	1.600	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	160	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	NT
4	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	47	Nông dân đóng góp
<b>XII</b>	<b>CÂY SA MỘC</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	2.000	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	200	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	200	NT
4	Thuốc trừ mối	Kg/ha	10	NT
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	200	Nhà nước hỗ trợ
2	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	50	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	200	Nhà nước hỗ trợ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
2	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	50	Nông dân đóng góp
<b>XIII</b>	<b>CÂY CỌ KHIẾT</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây giống	Cây/ha	650	Nhà nước hỗ trợ
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	65	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	130	NT
4	Thuốc trừ mối	Kg/ha	7	NT
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	100	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	65	Nhà nước hỗ trợ
2	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	50	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	65	Nhà nước hỗ trợ
2	Thuốc BVTV	Đồng/ha	500.000	NT
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	50	Nông dân đóng góp

**F. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
TRỒNG CÂY DƯỠC LIỆU DƯỚI TÁN RỪNG**

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
<b>I</b>	<b>SA NHÂN</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây trồng mới	Cây/ha	2.000	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	200	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	NT
4	Nhân công (Trồng và chăm sóc)	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	Nhà nước hỗ trợ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Chính sách hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48	Nông dân đóng góp
<b>II</b>	<b>THẢO QUẢ</b>			
	<b>Năm thứ 1</b>			
1	Cây trồng mới	Cây/ha	1.660	Nhà nước hỗ trợ
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	166	NT
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332	NT
4	Nhân công (Trồng và chăm sóc)	Công/ha	150	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 2</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48	Nông dân đóng góp
	<b>Năm thứ 3</b>			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332	Nhà nước hỗ trợ
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48	Nông dân đóng góp

#### G. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
<b>I</b>	<b>Chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1.1	Giống				Nhà nước hỗ trợ (NNHT)
	- Bò cái giống	kg/con	$\geq 180$	Bò cái lai và nội, 2-5 tuổi	
	- Bò đực giống	kg/con	$\geq 300$	Đực ngoại và lai F2 trở lên, 2,5-5 tuổi; 1 bò đực đảm bảo phối giống cho 20-30 bò cái	
	- Trâu cái	kg/con	$\geq 300$	Trâu nội, 3-5 tuổi	
	- Trâu đực	kg/con	$\geq 450$	Trâu nội, 4-6 tuổi, 1 trâu đực đảm bảo phối giống cho 20 trâu cái.	
1.2	Thức ăn				
	- Thức ăn tinh cho trâu, bò cái chữa lú đầu (bột)	kg/con	120	Bổ sung 2kg/con/ngày	NNHT

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
	ngô, sắn, cám gạo...)			trong 60 ngày chữa cuối	
	- Thức ăn tinh cho trâu, bò đực giống (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	540	Bổ sung 3kg/con/ngày trong 180 ngày từ khi mua bò về	NNHT
	- Thức ăn xanh cho bò	kg/con/ngày	25-30		Nông dân đóng góp (NDDG)
	- Thức ăn xanh cho trâu	kg/con/ngày	35-40		NDDG
1.3	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	200.000		NNHT
<b>2</b>	<b><i>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</i></b>				
	- Tỷ lệ có chữa/bò cái sinh sản	%	≥ 75		
	- Tỷ lệ có chữa/trâu cái sinh sản	%	≥ 60		
	- Khối lượng bê sơ sinh	kg/con	≥ 17		
	- Khối lượng nghé sơ sinh	kg/con	≥ 20		
	- Tỷ lệ nuôi sống bê đến 6 tháng tuổi	%	≥ 93		
	- Tỷ lệ nuôi sống nghé đến 6 tháng tuổi	%	90		
<b>II</b>	<b>Cải tạo đàn bò theo hướng chuyên thịt</b>				
<b>1</b>	<b><i>Giống, vật tư</i></b>				
1.1	Giống				
	Bò đực	kg/con	≥ 300	Đực ngoại, lai. Vùng không thực hiện TTNT hỗ trợ 1 bò đực/20-30 bò cái sinh sản	NNHT
	Bò cái tham gia cải tạo			Bò cái nền của các hộ tham gia	NDDG
	<i>Cái nội</i>	<i>kg/con</i>	<i>≥180</i>		
	<i>Cái lai</i>	<i>kg/con</i>	<i>≥200</i>		
1.2	Vật tư thụ tinh nhân tạo (TTNT)			Thực hiện theo QĐ11/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của UBND tỉnh.	NNHT

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
	- Tinh đông lạnh	Liều/con	2		
	- Nitor lỏng	Lít/con	2		
	- Gang tay, ống gen	Bộ/con	2		
1.3	Thức ăn				
	- Thức ăn tinh cho bò đực (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	540	Bổ sung 3kg/con/ngày trong 180 ngày từ khi mua bò về	NNHT
	- Thức ăn tinh cho bò cái chữa (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	240	Bổ sung 2kg/con/ngày trong 120 ngày chữa cuối	NNHT
	- Thức ăn xanh	kg/con/ngày	25-30		NDDG
1.4	Thiến hoạn bò cộc	đ/con	200.000	Hỗ trợ công thiến 100.000đ/con, chủ hộ có bò cộc phải thiến 100.000 đ/con.	NNHT
1.5	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	200.000		NNHT
2	<b>Chỉ tiêu, yêu cầu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Tỷ lệ có chữa/tổng số bò cái sinh sản	%	≥ 75		
	- Khối lượng bê sơ sinh	kg/con	≥ 19		
	- Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi	%	≥ 93		
<b>III</b>	<b>Cải tạo đàn trâu theo hướng chuyên thịt</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1.1	Giống				
	- Trâu đực giống	kg/con	≥ 450	Đực nội	NNHT
	- Trâu cái giống tham gia cải tạo	kg/con	≥ 300	Cái nội, trâu cái nèn của các hộ tham gia	NDDG
2.2	Thức ăn				
	- Thức ăn tinh cho trâu đực (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	270	Bổ sung 1,5kg/con/ngày trong 180 ngày kể từ khi mang trâu về.	NNHT
	- Thức ăn tinh cho trâu cái chữa (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	120	Bổ sung 1 kg/con/ngày trong thời gian 120 ngày chữa cuối.	NNHT

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
	- Thức ăn xanh	kg/con/ngày	35-40		NDDG
1.3	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	200.000		NNHT
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Tỷ lệ có chữa/tổng số trâu cái sinh sản	%	≥60		
	- Khối lượng nghé sơ sinh	kg/con	≥ 22		
	- Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi	%	≥ 90		
<b>IV</b>	<b>Vỗ béo trâu, bò thịt</b>				
<b>1</b>	<b>Vật tư</b>				
1.1	Thức ăn tinh hỗn hợp	kg/con	270	Bổ sung 3kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày.	NNHT
	Thức ăn xanh	kg/con/ngày	30-40		NDDG
	Thức ăn ủ (cỏ, rơm)	kg/con/ngày	3-4		NDDG
1.2	Thuốc tẩy ký sinh trùng			Mức hỗ trợ tính theo mức khối lượng trâu, bò, bê, nghé.	NNHT
	- Ngoại ký sinh trùng	Liều/con	1		
	- Giun tròn	Liều/con	1		
	- Sán lá gan	Liều/con	1		
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Đối tượng vỗ béo			Trâu, bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo và lấy sữa. Trâu, bò, bê, nghé hướng thịt	
	- Tăng khối lượng cơ thể bình quân	g/con/ngày	≥ 700		
<b>V</b>	<b>Chăn nuôi dê sinh sản</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1.1	Giống				NNHT
	- Dê cái ngoại	kg/con	≥ 25		



TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
	- Dê cái nội và lai	kg/con	$\geq 20$		
	- Dê đực	kg/con	$\geq 40$		
1.2	Thức ăn				
	- Thức ăn tinh cho dê đực (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	36	Bổ sung 0,4 kg/con/ngày trong 90 ngày kể từ khi mua về.	NNHT
	- Thức ăn tinh cho dê cái lứa đầu (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	18	Bổ sung 0,3 kg/con/ngày trong 60 ngày chữa.	NNHT
	- Thức ăn xanh	kg/con/ngày	4-5		NDDG
1.3	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	70.000		NNHT
2	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Khối lượng sơ sinh				
	Dê ngoại	kg/con	$\geq 2,0$		
	Dê lai	kg/con	$\geq 1,6$		
<b>VI</b>	<b>Chăn nuôi lợn sinh sản hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1.1	Giống				NNHT
	- Đực hậu bị	kg/con	$\geq 80$	Đực ngoại, vùng không có TTNT hỗ trợ 1 lợn đực giống/50 con cái	
	- Cái hậu bị	kg/con	$\geq 50$	Cái ngoại hoặc cái lai	
1.2	Thức ăn				
	- Thức ăn hỗn hợp lợn cái hậu bị			Thức ăn có tỷ lệ đạm 13-15%	NNHT
	Lợn lai	kg/con	120		
	Lợn ngoại	kg/con	218		
	- Thức ăn hỗn hợp lợn con			Thức ăn có tỷ lệ đạm 18 - 20%	NNHT
	Lứa 1	kg/nái	40		
	Lứa 2	kg/nái	42,5		
	- Thức ăn xanh	kg/nái/ngày	3-4		NDDG
1.3	Vắc xin cho lợn con	Liều/con	7	2 liều sắt, 1 liều dịch tả, 2 liều phó thương hàn, 2	NNHT

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
				liều sung phù đầu.	
1.4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/nái	100.000		NNHT
2	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	≤ 12		
	- Khối lượng sơ sinh			Tính bình quân trên lứa.	
	Lợn lai	Kg/con	≥ 0,9		
	Lợn ngoại	Kg/con	≥ 1,3		
	- Số con cai sữa trên lứa 1	con	≥ 8,0		
	- Số con cai sữa trên lứa 2	con	≥ 8,5		
<b>VII</b>	<b>Chăn nuôi lợn thịt hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1.1	Giống	kg/con	≥ 20	Lợn ngoại hoặc lai	NNHT
1.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn 20kg đến xuất chuồng	kg/con	175	Thức ăn có tỷ lệ đạm 13 – 17%	NNHT
	Thức ăn xanh	kg/con/ngày	3-4		NDDG
1.3	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	20.000		NNHT
2	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Số ngày nuôi thịt	Ngày	90		
	- Khả năng tăng khối lượng cơ thể				
	Lợn lai	g/con/ngày	≥ 600		
	Lợn ngoại	g/con/ngày	≥ 700		
	- Tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng cơ thể				
	Lợn lai	kg	≤ 3,0		
	Lợn ngoại	kg	≤ 2,8		
<b>VII I</b>	<b>Chăn nuôi vịt sinh sản an toàn sinh học</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
1.1	Giống	Ngày tuổi	7	Vịt ngoại và nội	NNHT
1.2	Thức ăn				
	- Thức ăn hỗn hợp vịt 1-8 tuần tuổi				NNHT
	Vịt hướng thịt	kg/con	5,8	Thức ăn có tỷ lệ đạm 18 - 20%	
	Vịt hướng trứng	kg/con	3,3	Thức ăn có tỷ lệ đạm 20 - 22%	
	-Thức ăn hỗn hợp vịt hậu bị				NNHT
	Vịt hướng thịt	kg/con	16	Thức ăn có tỷ lệ đạm 14 - 15%	
	Vịt hướng trứng	kg/con	6,5	Thức ăn có tỷ lệ đạm 15 - 15,5%	
1.3	Vắc xin	Liều/con	6	4 liều dịch tả, 2 liều tụ huyết trùng	NNHT
1.4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	15.000		NNHT
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ	%	≥ 80		
	- Khối lượng vịt mái kết thúc giai đoạn hậu bị				
	Vịt hướng thịt (lúc 22 tuần tuổi)	kg/con	2,6-2,8		
	Vịt hướng trứng (lúc 19 tuần tuổi)	kg/con	1,5-1,8		
	- Năng suất trứng/mái				
	Vịt hướng thịt (40 tuần đẻ)	Quả	≥ 180		
	Vịt hướng trứng (52 tuần đẻ)	Quả	≥ 220		
	- Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90		
<b>IX</b>	<b>Chăn nuôi ngan, vịt thịt an toàn sinh học</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1.1	Giống	Ngày tuổi	7	Vịt ngoại và vịt lai,	NNHT

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
				Ngan Pháp	
1.2	Thức ăn				NNHT
	- Thức ăn hỗn hợp 1-3 tuần tuổi	Kg/con	1,3	Thức ăn có tỷ lệ đạm 20-22%	
	- Thức ăn hỗn hợp 4-10 tuần	kg/con	7	Thức ăn có tỷ lệ đạm 18-20%	
1.3	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	7.000		NNHT
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Tỷ lệ sống lúc 10 tuần tuổi	%	≥ 95		
	- Khối lượng xuất chuồng				
	Vịt lai (10 tuần tuổi)	kg/con	≥ 2,5		
	Vịt ngoại, ngan (8 tuần tuổi)	kg/con	≥ 3,0		
	- Tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng cơ thể				
	Vịt lai	kg	≤ 3,4		
	Vịt ngoại, ngan	kg	≤ 2,8		
<b>X</b>	<b>Chăn nuôi gà sinh sản an toàn sinh học</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1.1	Giống	ngày tuổi	7	Gà hướng thịt, hướng trứng và gà nội	NNHT
1.2	Thức ăn				NNHT
	- Thức ăn hỗn hợp gà 1 – 6 tuần tuổi			Thức ăn có tỷ lệ đạm 18- 21%	
	Gà hướng thịt	kg/con	2,1		
	Gà hướng trứng, gà nội	kg/con	1,7		
	- Thức ăn hỗn hợp gà hậu bị (7-20 tuần tuổi)			Thức ăn có tỷ lệ đạm 15-16%	
	Gà hướng thịt	kg/con	10,5		
	Gà hướng trứng, gà nội	kg/con	8		
1.3	Vắc xin	Liều/con	13	4 liều Gumboro, 1 liều đậu, 4 liều Newcastle, 4	NNHT

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
				liều IB	
1.4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	15.000		NNHT
2	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Tỷ lệ sống đến 25 tuần tuổi	%	≥ 80		
	Khối lượng gà mái ở tuổi đẻ 5%				
	Gà hướng thịt (lúc 25 tuần tuổi)	kg/con	2,2-2,4		
	Gà hướng trứng (lúc 22 tuần tuổi)	kg/con	1,5-1,8		
	Gà nội (lúc 20 tuần tuổi)	kg/con	1,3-1,5		
	- Năng suất trứng/mái				
	Gà hướng thịt (42 tuần đẻ)	Quả	≥ 170		
	Gà hướng trứng (52 tuần đẻ)		≥ 220		
	Gà nội (40 tuần đẻ)	Quả	≥ 130		
	- Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90		
<b>XI</b>	<b>Chăn nuôi gà thịt an toàn sinh học</b>				
<b>1</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1.1	Giống	ngày tuổi	7	Gà hướng thịt	NNHT
1.2	Thức ăn				NNHT
	- Thức ăn hỗn hợp gà 1-3 tuần tuổi			Thức ăn có tỷ lệ đạm 21 – 22%	
	Gà lông trắng	kg/con	0,7		
	Gà lông màu	kg/con	0,6		
	Gà lai	kg/con	0,5		
	- Thức ăn hỗn hợp gà 4 tuần tuổi đến xuất chuồng			Thức ăn có tỷ lệ đạm 17 – 19%	
	Gà lông trắng	kg/con	4,5		
	Gà lông màu	kg/con	4,5		
	Gà lai	kg/con	5		

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
1.3	Vắc xin	liều/con	6	2 liều gum, 1 đậu, 2 new, 1IB	NNHT
1.4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đ/con	7.000		NNHT
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
	- Tỷ lệ sống đến xuất chuồng	%	≥ 95		
	- Khối lượng xuất chuồng				
	Gà lông trắng (lúc 7 tuần tuổi)	kg/con	≥ 2,2		
	Gà lông màu (lúc 10 tuần tuổi)		≥ 2,0		
	Gà lai (lúc 12 tuần tuổi)	kg/con	≥ 2,0		
	- Tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng cơ thể				
	- Gà lông trắng	kg	≤ 2,4		
	- Gà lông màu		≤ 2,6		
	- Gà lai	kg	≤ 2,8		

**H. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG, CHẾ BIẾN,  
DỰ TRỮ THỨC ĂN CHO TRÂU, BÒ**

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
<b>I</b>	<b>Trồng và chế biến cỏ</b>				
<b>1</b>	<b>Trồng cỏ</b>				
1.1	Giống cỏ:				Nhà nước hỗ trợ (NNHT)
	- Cỏ thân đứng	kg/ha	7.000	Cỏ VA06, cỏ voi	
	- Cỏ thân bụi, thân bò:			Păngola, Ghinê, Ruzi, Stylo	
	+ Dừng hom	kg/ha	5.000		
	+ Dừng hạt	kg/ha	7	Ghine, Stylo	
	- Cỏ hỗn hợp, Sweet	kg/ha	10		

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
	Jumbo, Superdan,...				
1.2	Phân Urê:				NNHT
	- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	kg/ha	400		
	- Cỏ thân bụi, thân bò	kg/ha	350		
1.3	Phân lân:				NNHT
	- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	kg/ha	300		
	- Cỏ thân bụi, thân bò	kg/ha	250		
1.4	Phân Kali:				NNHT
	- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	kg/ha	200		
	- Cỏ thân bụi, thân bò	kg/ha	150		
<b>2</b>	<b>Ủ cỏ</b>				
1	Túi nilon để ủ	túi/tấn cỏ	1	Túi dài 2-3m, rộng 1,5 m; Mỗi túi ủ được 1 tấn cỏ	NNHT
2	Tinh bột (cám gạo, cám ngô, bột sắn,...)	kg/tấn cỏ	50		NNHT
3	Muối	kg/tấn cỏ	5		NNHT
4	Phân Urê	kg/tấn cỏ	20		NNHT
5	Máy băm cỏ	máy	1	01 máy cho 2ha cỏ	NNHT
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
3.1	Cỏ trồng				
	Năng suất cỏ VA06	tấn/ha/năm	$\geq 250$		
	Năng suất cỏ thân bụi	tấn/ha/năm	$\geq 80$		
	Năng suất cỏ thân bò	tấn/ha/năm	$\geq 60$		
	Năng suất cỏ hỗn hợp	tấn/ha/năm	$\geq 250$		
	Năng suất cỏ Sweet Jumbo và Superdan	tấn/ha/năm	$\geq 200$		
3.2	Cỏ ủ				
	Cỏ ủ có màu vàng xanh, mùi thơm không quá chua, vị không đắng.				
<b>II</b>	<b>Dự trữ, chế biến rơm làm thức ăn cho trâu, bò (chỉ áp dụng cho vùng khó khăn và 04</b>				

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
huyện nghèo thuộc chương trình 30a/CP)					
1	Dự trữ rơm	tấn/hộ	$\leq 3$	Quy mô chăn nuôi $\geq 3$ con trâu, bò	
	Công thu gom, đánh đồng	đ/kg	1.000		NNHT
2	Ủ rơm			Công thức ủ: urê 4%; vôi tôi 0,5%; muối ăn 0,5%	
	Túi nilon để ủ	túi/tấn rơm	1	Túi dài 2-3m, rộng 1,5 m	NNHT
	Đạm Urê	kg/tấn rơm	40		NNHT
	Muối	kg/tấn rơm	5		NNHT
	Vôi tôi	kg/tấn rơm	5		NNHT

### K. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ƯƠNG, NUÔI MỘT SỐ LOÀI THỦY SẢN

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
<b>A</b>	<b>ƯƠNG TỪ CÁ HƯƠNG LÊN CÁ GIỐNG</b>			<i>Tính cho 1.000 m<sup>2</sup></i>	
<b>I</b>	<b>Cá trắm cỏ</b>				
(1)	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	40.000	Quy cỡ giống từ 2,5-3 cm/con	Nhà nước hỗ trợ (NNHT)
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)	kg	136	Có hàm lượng protein 27-30%	NNHT
	Thức ăn xanh	kg	2.040		Nông dân đóng góp (NDĐG)
3	Vôi	kg	168		NNHT
4	Phân bón vô cơ	+ Đạm	kg	10,2	NNHT
		+ Lân	kg	5,1	NNHT
	Phân hữu cơ	kg	600	NNHT	
5	Thuốc thú y thủy sản	đồng	150.000		NNHT
(2)	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	ngày	110		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 85$		
3	Cỡ thu hoạch	g/con	$\geq 40$		
		cm/con	$\geq 12$		
<b>II</b>	<b>Cá mè</b>				



TT	Nội dung		ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>					
1	Giống		con	40.000	Quy cỡ giống từ 2,5-3 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)		kg	119	Có hàm lượng protein 27-30%	NNHT
3	Vôi		kg	168		NNHT
4	Phân bón vô cơ	+ Đạm	kg	20,4		NNHT
		+ Lân	kg	10,2		NNHT
	Phân bón hữu cơ		kg	3.000		NDDG
5	Thuốc thú y thủy sản		đồng	120.000		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>					
1	Thời gian nuôi		ngày	90		
2	Tỷ lệ sống		%	≥ 85		
3	Cỡ thu hoạch		g/con	≥ 18		
			cm/con	≥ 10		
<b>III</b>	<b>Cá rô hu, Mrigal</b>					
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>					
1	Giống		con	25.000	Quy cỡ giống từ 2,5-3 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)		kg	87,5	Có hàm lượng protein 27-30%	NNHT
3	Vôi		kg	178,8		NNHT
4	Phân bón vô cơ	+ Đạm	kg	7		NNHT
		+ Lân	kg	3,5		NNHT
	Phân bón hữu cơ		kg	1.000		NDDG
5	Thuốc thú y thủy sản		đồng	120.000		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>					
1	Thời gian nuôi		ngày	90		
2	Tỷ lệ sống		%	≥ 70		
3	Cỡ thu hoạch		g/con	≥ 15		
			cm/con	≥ 8		
<b>IV</b>	<b>Cá chép V1</b>					
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>					
1	Giống		con	15.000	Quy cỡ giống từ 2,5-3 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng		kg	30	Có hàm lượng protein	NNHT

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
	viên, mảnh)			27-30%	
3	Vôi	kg	153		NNHT
4	Phân bón vô cơ	+ Đạm	kg	3,8	NNHT
		+ Lân	kg	1,8	NNHT
	Phân bón hữu cơ	kg	800		NĐĐG
5	Thuốc thú y thủy sản	đồng	80.000		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	ngày	60		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 50$		
3	Cỡ thu hoạch	g/con	$\geq 5$		
		cm/con	$\geq 10$		
<b>V</b>	<b>Cá rô phi đơn tính</b>				
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	20.000	Quy cỡ giống từ 1,5-2,5 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên, mảnh)	kg	56	Có hàm lượng protein 27-30%	NNHT
3	Vôi	kg	177		NNHT
4	Phân bón vô cơ	+ Đạm	kg	7	NNHT
		+ Lân	kg	3,5	NNHT
	Phân bón hữu cơ	kg	950		NĐĐG
5	Thuốc thú y thủy sản	đồng	80.000		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	ngày	60		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		
3	Cỡ thu hoạch	g/con	$\geq 5$		
		cm/con	$\geq 10$		
<b>B</b>	<b>NUÔI THƯƠNG PHẨM</b>			<b>Tính cho 01 ha</b>	
<b>I</b>	<b>Nuôi trong ao</b>				
<b>I.1</b>	<b>Cá rô phi đơn tính bán thâm canh</b>				
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	20.000	Quy cỡ giống từ 5-7 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	7.500	Có hàm lượng protein 20-25%	NNHT
3	Vôi	kg	3.400		NNHT

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
4	Phân hữu cơ	kg	24.000		NĐĐG
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	03		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 7$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,4$		
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 5$		
<b>I.2</b>	<b>Cá rô phi đơn tính thâm canh</b>				
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	30.000	Quy cỡ giống từ 5-7 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	18.000	Có hàm lượng protein 20-25%	NNHT
3	Vôi	kg	3.400		NNHT
4	Phân hữu cơ	kg	6.000		NĐĐG
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	4,5		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 7$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,5$		
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 10$		
<b>I.3</b>	<b>Cá chim trắng bán thâm canh</b>				
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	20.000	Quy cỡ giống từ 4-6 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	22.000	Hàm lượng protein 20-25%	NNHT
3	Vôi	kg	3.800		NNHT
4	Phân hữu cơ	kg	27.000		NĐĐG
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	3,4		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 8$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,8$		
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 11$		
<b>I.4</b>	<b>Cá lóc bông</b>				
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	100.000	Quy cỡ giống từ 8-12 cm/con	NNHT
2	Thức ăn cá tạp	kg	140.000		NNHT
3	Vôi	kg	2.600		NNHT
4	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	07		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 5$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,5$		
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 35$		
<b>I.5</b>	<b>Cá ao nước tĩnh hệ VAC</b>				
<b>a)</b>	<b>Trắm cỏ là đối tượng chính</b>			Đối tượng nuôi chính chiếm 50% số lượng cá nuôi, còn lại là các loài cá khác.	
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	20.000	Trắm cỏ 12-15cm; Mè 10-12cm; Rô hu hoặc Mrigal 8-10 cm; Chép V1 5-7cm; Rô phi 5-6cm	NNHT
2	Thức ăn tinh (cám: ngô, gạo, sắn...)	kg	5.000		NNHT
	Thức ăn xanh	kg	50.000		NDĐG
3	Vôi	kg	3.400		NNHT
4	Phân hữu cơ	kg	42.000		NDĐG
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	03		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 7$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,4$		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 5$		
<b>b)</b>	<b>Cá rô phi hoặc chép V1 hoặc Rô hu hoặc Mrigal là đối tượng nuôi chính</b>			Đối tượng nuôi chính chiếm 50% số lượng cá nuôi, còn lại là các loài cá khác.	
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	20.000	Trắm cỏ 12-15cm; Mè 10-12cm; Rô hu hoặc Mrigal 8-10 cm; Chép V1 5-7cm; Rô phi 5-6cm	NNHT
2	Thức ăn tinh (cám: ngô, gạo, sắn...)	kg	7.500		NNHT
	Thức ăn xanh	kg	20.000		NĐĐG
3	Vôi	kg	3.400		NNHT
4	Phân hữu cơ	kg	42.000		NĐĐG
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	03		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 7$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,4$		
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 5$		
<b>I.6</b>	<b>Tôm càng xanh bán thâm canh</b>				
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	100.000	Quy cỡ giống từ 2-2,5 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên)	kg	3.300	Có hàm lượng protein 25-30%	NNHT
3	Vôi	kg	3.000		NNHT
4	Phân hữu cơ	kg	12.000		NĐĐG
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	04		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 6$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 50$		
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,03$		
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 1,5$		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
<b>II</b>	<b>Nuôi lồng bè</b>			<i>Tính cho 100 m<sup>3</sup></i>	
<b>a)</b>	<b>Cá rô phi đơn tính</b>				
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	10.000	Quy cỡ giống từ 10-12 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên nổi)	kg	7.000	Có hàm lượng protein 25-30%	NNHT
3	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	1,5		NNHT
4	Chi phí làm lồng (tre, gỗ tạp, lưới, phuy...)	Triệu đồng	50		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
6	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 5$		
7	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		
8	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,5$		
9	Năng suất	kg/100m <sup>3</sup>	3.500		
<b>b)</b>	<b>Cá trắm cỏ</b>				
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	4.000	Quy cỡ giống từ 15-20 cm/con	NNHT
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên nổi)	kg	3.400	Có hàm lượng protein 25-30%	NNHT
	Thức ăn xanh	kg	119.000		NĐĐG
3	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	2,5		NNHT
4	Chi phí làm lồng (tre, gỗ tạp, lưới, phuy...)	Triệu đồng	50		NNHT
<b>(2)</b>	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 8$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 85$		
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 1,0$		
4	Năng suất	kg/100m <sup>3</sup>	3.400		
<b>III</b>	<b>Nuôi cá trong ruộng lúa</b>			<i>Tính cho 01 ha</i>	
<b>(1)</b>	<b>Giống, vật tư</b>				
1	Giống	con	3.000-5.000	Chép 5-7cm, mè 10-12cm, trắm cỏ 12-15cm; Rô hu hoặc Mrigal 8-	NNHT

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chính sách hỗ trợ
				10cm; rô phi đơn tính 5-6cm	
2	Thức ăn tinh (cám: ngô, gạo, sắn...)	kg	1.000	Tỷ lệ nuôi ghép: Cá chép V1 50%, mè 20%, Mrigal hoặc Rô hu 20%, rô phi 10%	NNHT
3	Vôi	kg	1.000		NNHT
(2)	<b>Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</b>				
1	Thời gian nuôi	tháng	$\leq 5$		
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70$		
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,3$		
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 1$		

**BIỂU 2: DANH MỤC ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN VÀ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN**  
(Kèm theo Quyết định số 10 /2012/QĐ-UBND ngày 21 /5/2012  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	TÊN VẬT TƯ - THIẾT BỊ	ĐVT
<b>I</b>	<b>Máy móc, công cụ phục vụ sản xuất</b>	
1	Máy tẽ ngô thủ công quay tay	Máy
2	Máy tẽ ngô thủ công đập chân	Máy
3	Máy tuốt lúa thủ công đập chân	Máy
4	Máy đập lúa liên hoàn động cơ diezen	Máy
5	Máy bóc bẹ tẽ ngô động cơ diezen	Máy
6	Máy tẽ ngô dùng động cơ diezen	Máy
7	Máy làm đất đồng bộ	Máy
8	Máy bóc vỏ cà phê	Máy
9	Công cụ sạ hàng	Cái
10	Các loại máy, công cụ sản xuất khác...	
<b>II</b>	<b>Máy móc, thiết bị chế biến</b>	
1	Máy xay xát động cơ diezen	Máy
2	Máy xay xát động cơ điện	Máy
3	Máy nghiền thức ăn gia súc động cơ diezen	Máy
4	Máy nghiền thức ăn gia súc dùng động cơ điện	Máy
5	Các loại máy, thiết bị chế biến khác...	
<b>III</b>	<b>Máy móc, thiết bị bảo quản nông sản</b>	
1	Xylo bảo quản nông sản	Cái
2	Lò sấy nông sản	Cái
3	Các loại máy móc, thiết bị bảo quản nông sản khác...	
<b>IV</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ ngành nghề nông thôn</b>	
1	Máy tuốt mây	Máy
2	Máy trẻ giang	Máy
3	Các loại máy móc, thiết bị phục vụ ngành nghề nông thôn khác...	



**BIỂU 3: ĐỊNH MỨC CHI TRIỂN KHAI MÔ HÌNH**  
(Kèm theo Quyết định số: 10/2012/QĐ-UBND ngày 21 /5/2012  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Các khoản chi	ĐVT	Định mức chi	Ghi chú
<b>I Tập huấn</b>				
1	Nước uống	Đồng/người/ngày	7.000	
2	Biên soạn tài liệu	Đồng/trang	15.000	Không quá 10 trang
3	Chi thăm định nhận xét	Đồng/trang	20.000	
4	Pho to tài liệu	Đồng/trang	300	Đơn giá tại thời điểm
5	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100.000	
<b>II Hội thảo - thăm quan</b>				
1	Nước uống	Đồng/người/ngày	7.000	
2	Viết báo cáo	Đồng/trang	15.000	Không quá 07 trang
3	Phô tô tài liệu	Đồng/trang	300	Đơn giá tại thời điểm
4	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100.000	
5	Hỗ trợ tiền đi lại	Đồng/người/ngày	30.000	
6	Giảng viên	Đồng/giờ	25.000	Không quá 7 giờ
<b>III Tổng kết</b>				
1	Nước uống	Đồng/người/ngày	7.000	
2	Viết báo cáo	Đồng/trang	15.000	Không quá 07 trang
3	Phô tô tài liệu	Đồng/trang	300	Đơn giá tại thời điểm
4	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100.000	
<b>IV Kinh phí cho hướng dẫn vườn thực hành thao tác kỹ thuật MH khuyến công</b>				
1	Bồi dưỡng hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật	Đồng/người/ngày	25.000	
2	Công tác phí			Theo quy định hiện hành của UBND tỉnh